

Số: 42/2012/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 12 tháng 7 năm 2012

## NGHỊ QUYẾT

Về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản  
Áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA

(Từ ngày 10 đến ngày 12 tháng 7 năm 2012)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1909/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu tại kỳ họp thứ Ba Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá X,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

#### 1. Đối tượng chịu phí:

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP là: khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

## 2. Người nộp phí:

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản thuộc đối tượng chịu phí nêu trên.

## 3. Mức thu:

### a) Đối với khoáng sản khai thác:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng vàng	Tấn	225.000
3	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
4	Quặng thiếc	Tấn	225.000
5	Quặng von-phờ-ram (wolfram)	Tấn	40.000
6	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	225.000
7	Quặng nhôm, quặng bô-xit (bouxite)	Tấn	40.000
8	Quặng đồng, quặng Ni-ken (niken)	Tấn	47.000
9	Quặng cromit	Tấn	50.000
10	Quặng mô-lip-đen (molipden), quặng ma-nhê (magie)	Tấn	225.000
11	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa,...)	m <sup>3</sup>	60.000
	- Riêng đá bazan trụ, bazan cục, đá Cus Biz	m <sup>3</sup>	50.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	75.000
3	Quặng đá quý: ru bi (rubi), sa-phia (sapphire), a-dít, Ô-pan (opan) quý màu trắng; Phen - sờ - phát (fenspat)	Tấn	60.000

4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	2.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Tấn	2.000
7	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000
8	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500
9	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
10	Đất làm Cao lanh	m <sup>3</sup>	6.000
11	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.500
12	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
13	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
14	Đô-lô-mít (dolomite)	Tấn	25.000
15	Thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
16	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
17	Than nâu	Tấn	8.000
18	Than khác (than bùn ...)	Tấn	8.000
19	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định trên.

#### 4. Chế độ thu nộp:

a. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách, địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

b. Cơ quan, đơn vị thu phí: Cơ quan thuế địa phương.

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 27/2008/NQ-HĐND ngày 26/9/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai. Các quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành quyết định thay thế Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND ngày 09/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai và tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2012 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. / *At*

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội; VPQH;
- Thủ tướng CP; VPCP;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh (đăng công báo);
- Cục kiểm tra VB-Bộ Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT-CTHĐ.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Đình Thu**